BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05-06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09-38

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco trân trọng đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco (sau đây viết tắt là "Văn phòng Công ty").

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 ngày 14/6/2007, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 31/7/2017 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Văn phòng Công ty là đơn vị trực thuộc Công ty hạch toán độc lập.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty: Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Văn phòng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là khai thác, cung cấp đá xây dựng; thi công thảm bê tông nhựa nóng; xây dựng các công trình giao thông và cho thuê máy móc thiết bị.

Mã chứng khoán niêm yết: VMI.

Trụ sở chính: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 30/6/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Văn phòng Công ty được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Văn phòng Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Bình	Chủ tịch HĐQT - Bổ nhiệm ngày 17/7/2017
Ông Trương Thế Sơn	Chủ tịch HĐQT - Miễn nhiệm ngày 17/7/2017
Ông Trương Thế Tùng	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 17/7/2017
Ông Huỳnh Văn Hiệp	Thành viên
Ông Lê Quang Thạch	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 17/7/2017
Ông Nguyễn Hữu Toàn	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 17/7/2017

Ban Kiểm soát

Ông Lê Thanh Tùng	Trưởng ban
Bà Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên - Miễn nhiệm ngày 11/5/2017
Ông Nguyễn Minh Tú	Thành viên
Ông Bùi Quang Đức	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 11/5/2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trương Thế Tùng	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật từ ngày 23/7/2017
Ông Lê Văn Bình	Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 16/7/2017
Ông Lê Thái Vũ	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 08/6/2017
Ông Nguyễn Hữu Dũng	Phó Tổng Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 07/8/2017
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc - Bổ nhiệm ngày 07/8/2017
Ông Huỳnh Văn Hiệp	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Văn phòng Công ty kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Văn phòng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Văn phòng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 8 năm 2017

Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0400677169 - C.T.C.P KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO - Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Trương Thế Tùng

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số:170635/VP-SXBCKT-AISHN

BÁO CÁO
SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

***Kính gửi*:** **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2017

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH (AISC)

Giám đốc

M.S.C.N: 0300502002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Đào Tiến Đạt
Số Giấy CNĐKHNKT: 0078-2013-05-1
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Địa chỉ: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0236 6516 656 Fax: 0236 6516 656

MẪU SỐ B01a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**168.475.920.994**	**171.312.007.586**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**6.529.728.593**	**3.061.204.645**
1.	Tiền	111	V.1	6.529.728.593	3.061.204.645
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**138.356.484.719**	**157.748.636.812**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	69.761.117.069	80.562.176.940
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	45.633.345.206	42.520.050.324
3.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	17.094.909.091
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	27.037.927.203	20.406.391.305
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(4.075.904.759)	(2.834.890.848)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**23.008.927.878**	**10.093.080.290**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	23.008.927.878	10.093.080.290
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**580.779.804**	**409.085.839**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	580.779.804	409.085.839
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**75.403.120.611**	**71.080.361.518**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**7.234.614.122**	**6.898.498.499**
1.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		6.508.798.333	6.253.771.744
2.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	725.815.789	644.726.755
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**59.974.165.363**	**45.141.909.276**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	50.974.165.363	45.141.909.276
	Nguyên giá	*222*		*68.183.728.964*	*58.450.879.510*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(17.209.563.601)*	*(13.308.970.234)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.000.000.000	0
	Nguyên giá	*228*		*9.000.000.000*	*0*
	Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*0*	*0*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**0**	**0**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**41.391.818**	**10.327.612.035**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	41.391.818	10.327.612.035
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**6.054.308.725**	**6.054.308.725**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	6.054.308.725	6.054.308.725
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.098.640.583**	**2.658.032.983**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	2.098.640.583	2.658.032.983
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**243.879.041.605**	**242.392.369.104**

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Địa chỉ: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0236 6516 656 Fax: 0236 6516 656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 đ	01/01/2017 đ
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**121.483.770.971**	**116.208.833.946**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**120.817.101.971**	**114.875.498.946**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	23.182.442.970	23.576.358.599
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	15.227.143.227	32.689.583.858
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	4.010.473.948	6.487.110.842
4.	Phải trả người lao động	314		835.409.925	512.141.501
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	0	4.556.148.176
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	8.278.420.780	1.547.075.590
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	68.666.682.040	44.773.332.000
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		616.529.081	733.748.380
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**666.669.000**	**1.333.335.000**
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	666.669.000	1.333.335.000
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**122.395.270.634**	**126.183.535.158**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18**	**122.395.270.634**	**126.183.535.158**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.499.990.000	109.499.990.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*109.499.990.000*	*109.499.990.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.181.818)	(133.181.818)
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.946.972	1.833.312.470
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.493.515.480	14.983.414.506
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*6.195.800.003*	*1.418.724.470*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*4.297.715.477*	*13.564.690.036*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**0**	**0**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**243.879.041.605**	**242.392.369.104**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Huỳnh Văn Hiệp	Trương Thế Tùng

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Địa chỉ: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0236 6516 656 Fax: 0236 6516 656

MẪU SỐ B02a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2017 đ	Năm 2016 đ	Năm 2017 đ	Năm 2016 đ
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	35.608.713.065	56.416.911.117	65.722.272.366	98.457.201.062
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**35.608.713.065**	**56.416.911.117**	**65.722.272.366**	**98.457.201.062**
3.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	29.046.272.925	48.594.795.443	54.027.008.628	84.871.850.334
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**6.562.440.140**	**7.822.115.674**	**11.695.263.738**	**13.585.350.728**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	521.989.561	3.950.449	522.249.074	6.204.953
6.	Chi phí tài chính	22	VI.4	1.446.859.286	758.421.081	2.616.740.229	1.332.871.065
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.446.859.286*	*758.421.081*	*2.616.740.229*	*1.332.871.065*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.670.933.398	2.814.377.047	3.957.912.710	4.198.748.994
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**2.966.637.017**	**4.253.267.995**	**5.642.859.873**	**8.059.935.622**
9.	Thu nhập khác	31	V.6	183.037.144	501.874.386	283.976.618	653.368.818
10.	Chi phí khác	32	VI.7	446.289.963	717.009.753	565.146.138	1.208.940.010
11.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(263.252.819)**	**(215.135.367)**	**(281.169.520)**	**(555.571.192)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**2.703.384.198**	**4.038.132.628**	**5.361.690.353**	**7.504.364.430**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	491.973.129	805.213.254	1.029.911.465	1.618.331.685
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**2.211.411.069**	**3.232.919.374**	**4.331.778.888**	**5.886.032.745**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Huỳnh Văn Hiệp	Trương Thế Tùng

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ ĐẦU TƯ VISACO
Địa chỉ: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc,
quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Tel: 0236 6516 656 Fax: 0236 6516 656

MẪU SỐ B03a - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 đ	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 đ
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	85.573.733.668	90.690.549.027
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(90.566.034.955)	(105.927.441.365)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.959.165.956)	(4.678.270.957)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(2.616.740.229)	(1.332.871.065)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.919.858.414)	(1.029.586.808)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	19.334.159.900	7.183.729.616
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.604.764.050)	(17.565.912.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**	**(10.758.670.036)**	**(32.659.804.310)**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.000.000.000)	(8.560.930.369)
2	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	509.944	6.204.953
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**	**(8.999.490.056)**	**(8.554.725.416)**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	20.000.000.000
2	Tiền thu từ đi vay	33	68.853.350.040	39.147.000.000
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	(45.626.666.000)	(17.913.571.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**	**23.226.684.040**	**41.233.429.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**50**	**3.468.523.948**	**18.899.274**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**3.061.204.645**	**3.205.436.854**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**70**	**6.529.728.593**	**3.224.336.128**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Huỳnh Văn Hiệp	Trương Thế Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400577169 ngày 14/6/2007, đăng ký thay đổi lần 19 ngày 31/7/2017 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

Trụ sở chính của Văn phòng Công ty: Số 05 Thân Cảnh Phúc, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Văn phòng Công ty là đơn vị trực thuộc Công ty hạch toán độc lập.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2017 là **109.499.990.000** đồng (Một trăm lẻ chín tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng).

2. Hình thức sở hữu vốn

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Mã chứng khoán niêm yết: VMI.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Văn phòng Công ty trong 6 tháng đầu năm 2017 là khai thác, cung cấp đá xây dựng; thi công thảm bê tông nhựa nóng; xây dựng các công trình giao thông và cho thuê máy móc thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc tại ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Văn phòng Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Văn phòng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Văn phòng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính *(tiếp theo)*

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính *(tiếp theo)*

Nguyên tắc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Văn phòng Công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng hàng tồn kho: theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*", Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định của Văn phòng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định*".

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; chi phí thuê văn phòng; công cụ dụng cụ; chi phí đền bù GPMB; chi phí cấp quyền khai thác; ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Văn phòng Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Văn phòng công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay của Văn phòng Công ty (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu).

Căn cứ vào thời gian trả nợ kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo) hoặc là vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có thời gian trả nợ hơn 12 tháng).

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Văn phòng Công ty đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế Văn phòng Công ty chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: phải trả về chi phí công trình và các chi phí sử dụng dịch vụ khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại. Khi phát sinh các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thì ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác *(tiếp theo)*

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng *(tiếp theo)*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác.*

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Văn phòng Công ty trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Văn phòng Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Văn phòng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Văn phòng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

18. Công cụ tài chính *(tiếp theo)*

Nợ phải trả tài chính

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay và nợ, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Văn phòng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Văn phòng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Văn phòng Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt	**2.403.681.270**	**1.785.875.057**
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**4.126.047.323**	**1.275.329.588**
+ Tiền gửi ngân hàng Đồng Việt Nam	4.126.047.323	1.275.329.588
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	*0*	*3.640.446*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	*1.100.715.658*	*45.119*
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Cẩm Lệ	*0*	*1.159.379*
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hải Châu	*3.545.263*	*1.254.491.741*
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	*1.600.893*	*4.160.858*
Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - CN Nghệ An	*18.402.000*	*9.219.461*
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Đà Nẵng	*3.001.783.509*	*1.666.462*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đà Nẵng	*0*	*946.122*
Cộng	**6.529.728.593**	**3.061.204.645**

2. Phải thu khách hàng

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**69.761.117.069**	**973.369.982**	**80.562.176.940**	**973.369.982**
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Imico	15.864.895.219	0	15.457.217.219	0
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Quang Đại Việt	10.567.658.679	0	11.067.658.679	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	8.583.149.505	0	2.112.061.830	0
Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng	5.172.649.135	0	4.224.164.342	0
Công ty CP Phát triển xây dựng và Thương mại Thuận An	4.794.115.642	0	4.794.115.642	0
Công ty Cổ phần Edico	4.753.432.174	0	15.947.683.862	0
Công ty CP Vật liệu xây dựng - Xây lắp và Kinh doanh nhà Đà Nẵng	2.369.963.000	0	3.453.853.000	0
Công ty CP Đầu tư phát triển và Xây dựng giao thông 208	2.241.083.607	0	3.481.873.000	0
Công ty TNHH Vsip Quảng Ngãi	2.222.696.896	0	1.273.585.248	0
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP	1.781.595.890	0	0	0
Phải thu khách hàng khác	11.409.877.322	973.369.982	18.749.964.118	973.369.982
Cộng	**69.761.117.069**	**973.369.982**	**80.562.176.940**	**973.369.982**
c. Phải thu khách hàng là các bên có liên quan				
Công ty Cổ phần Edico	4.753.432.174	0	15.947.683.862	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	8.583.149.505	0	2.112.061.830	0
Cộng	**13.336.581.679**	**0**	**18.059.745.692**	**0**

3. Trả trước cho người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**45.633.345.206**	**0**	**42.520.050.324**	**0**
Công ty Cổ phần Edico	18.093.328.522	0	11.988.692.660	0
Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh	10.359.016.000	0	10.359.016.000	0
Công ty CP XD & TM Phước Lộc Huy	6.072.790.713	0	2.124.243.050	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	2.510.744.265	0	7.976.209.117	0
Công ty Cổ phần Vĩnh Phú	1.500.000.000	0	1.500.000.000	0
Công ty TNHH XD & TM Hưng Việt	1.473.800.000	0	1.473.800.000	0
Công ty TNHH Vĩnh Quốc	202.900.000	0	1.700.000.000	0
Phạm Ngọc Tiệp	0	0	1.800.000.000	0
Công ty TNHH Bảo Khoa	0	0	1.500.000.000	0
Các khoản trả trước khác	5.420.765.706	0	2.098.089.497	0
Cộng	**45.633.345.206**	**0**	**42.520.050.324**	**0**
c. Trả trước cho người bán là các bên có liên quan .				
Công ty Cổ phần Edico	18.093.328.522	0	11.988.692.660	0
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	2.510.744.265	0	7.976.209.117	0
Cộng	**20.604.072.787**	**0**	**19.964.901.777**	**0**

4. Phải thu khác

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**27.037.927.203**	**3.102.534.777**	**20.406.391.305**	**1.861.520.866**
Công ty CP Trương Trần	6.205.069.553	3.102.534.777	6.205.069.553	1.861.520.866
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Imico	1.914.000.000	0	1.914.000.000	0
Công ty Cổ phần Edico	1.024.440.856	0	561.065.992	0
Tạm ứng	17.729.421.794	0	11.570.958.260	0
Trần Kim Luật	*3.200.000.000*	*0*	*10.000.000*	*0*
Cái Sáng	*2.808.043.900*	*0*	*5.043.900*	*0*
Trần Mạnh Quân	*2.511.103.103*	*0*	*12.683.153*	*0*
Đỗ Kiên Trung	*2.300.912.800*	*0*	*0*	*0*
Phạm Thái Trung	*1.540.133.717*	*0*	*2.752.910.317*	*0*
Phạm Huy Hoàng	*592.519.886*	*0*	*2.543.612.940*	*0*
Chu Trung Kiên	*312.468.000*	*0*	*1.038.388.000*	*0*
Phạm Ngọc Tiệp	*122.688.673*	*0*	*1.317.190.673*	*0*
Phan Tấn Dũng - Xí nghiệp	*1.204.390.000*	*0*	*204.390.000*	*0*
Các đối tượng tạm ứng khác	*3.137.161.715*	*0*	*3.686.739.277*	*0*
Phải thu khác	164.995.000	0	155.297.500	0
b. Dài hạn	**725.815.789**	**0**	**644.726.755**	**0**
Ký quỹ, bảo lãnh	725.815.789	0	644.726.755	0
Cộng	**27.763.742.992**	**3.102.534.777**	**21.051.118.060**	**1.861.520.866**
c. Phải thu khác là các bên có liên quan				
Công ty Cổ phần Edico	1.024.440.856	0	561.065.992	0
Cộng	**1.024.440.856**	**0**	**561.065.992**	**0**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Nợ xấu

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	9.449.636.160	5.373.731.401	9.449.636.160	6.614.745.312
Công ty Cổ phần Trương Trần	*6.205.069.553*	*3.102.534.776*	*6.205.069.553*	*4.343.548.687*
Công ty TNHH MTV Đầu Tư & Xây Lắp ACC	*632.377.700*	*442.664.390*	*632.377.700*	*442.664.390*
Công ty Cổ phần Ecico	*560.074.000*	*392.051.800*	*560.074.000*	*392.051.800*
Công ty TNHH MTV 485	*423.069.727*	*296.148.809*	*423.069.727*	*296.148.809*
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	*293.022.727*	*205.115.909*	*293.022.727*	*205.115.909*
Công ty Cổ phần Davico	*269.279.379*	*188.495.565*	*269.279.379*	*188.495.565*
Doanh nghiệp tư nhân Vinh Phú	*199.201.856*	*139.441.299*	*199.201.856*	*139.441.299*
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phước Bảo	*198.059.988*	*138.641.993*	*198.059.988*	*138.641.993*
Các khoản phải thu quá hạn khác	*669.481.230*	*468.636.860*	*669.481.230*	*468.636.860*
Cộng	**9.449.636.160**	**5.373.731.401**	**9.449.636.160**	**6.614.745.312**

6. Hàng tồn kho

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	333.313.397	0	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.541.551.132	0	9.959.016.941	0
Thành phẩm	134.063.349	0	134.063.349	0
Cộng	**23.008.927.878**	**0**	**10.093.080.290**	**0**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/6/2017: 0 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/6/2017: 0 đồng.

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ khấu trừ trong năm	30/6/2017
a. Phải nộp				
Thuế GTGT	895.573.999	8.139.415.207	7.555.372.450	1.479.616.756
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.643.282.463	1.029.911.465	2.919.858.414	1.753.335.514
Thuế thu nhập cá nhân	314.645.030	35.928.750	314.645.030	35.928.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	101.633.667	39.770.000	61.863.667
Thuế môn bài	0	4.000.000	4.000.000	0
Thuế tài nguyên	567.377.000	683.060.160	709.922.345	540.514.815
Phí bảo vệ môi trường	84.116.850	154.585.275	129.890.625	108.811.500
Phí và lệ phí	982.115.500	176.076.495	1.127.789.049	30.402.946
Cộng	**6.487.110.842**	**10.324.611.019**	**12.801.247.913**	**4.010.473.948**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	**12.884.064.380**	**43.902.255.695**	**811.638.635**	**852.920.800**	**58.450.879.510**
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.578.304.000	8.154.545.454	0	0	9.732.849.454
Tại ngày 30/6/2017	**14.462.368.380**	**52.056.801.149**	**811.638.635**	**852.920.800**	**68.183.728.964**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	**3.186.811.912**	**8.478.732.602**	**811.638.635**	**831.787.085**	**13.308.970.234**
Khấu hao trong kỳ	663.210.558	3.228.929.325	0	8.453.484	3.900.593.367
Tại ngày 30/6/2017	**3.850.022.470**	**11.707.661.927**	**811.638.635**	**840.240.569**	**17.209.563.601**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	**9.697.252.468**	**35.423.523.093**	**0**	**21.133.715**	**45.141.909.276**
Tại ngày 30/6/2017	**10.612.345.910**	**40.349.139.222**	**0**	**12.680.231**	**50.974.165.363**

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 19.629.134.114 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao ngày 30/6/2017 nhưng vẫn còn sử dụng: 3.916.750.969 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại 30/6/2017 chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh.

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không phát sinh.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2017	**0**	**0**
Mua trong kỳ (*)	9.000.000.000	9.000.000.000
Tại ngày 30/6/2017	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2017	**0**	**0**
Tại ngày 30/6/2017	**0**	**0**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2017	**0**	**0**
Tại ngày 30/6/2017	**9.000.000.000**	**9.000.000.000**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình *(tiếp theo)*

(*) Trong năm, Công ty mua quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số CA 547809 và CA 547810 ngày 22/05/2017, của Ông Phan Tấn Hồng và Bà Phan Thị Thùy Dung tại Khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; với diện tích 600 m2, tổng giá mua 9.000.000.000 đồng.

- Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của tài sản cố định vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.000.000.000 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2017	01/01/2017
b. Xây dựng cơ bản dở dang	**41.391.818**	**10.327.612.035**
Trạm trộn bê tông Bình Sơn	0	10.286.220.217
Trạm trộn bê tông Sơn Phước	41.391.818	41.391.818
Cộng	**41.391.818**	**10.327.612.035**

11. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**6.054.308.725**	**0**	**6.054.308.725**	**0**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.054.308.725	0	6.054.308.725	0
Công ty Cổ phần Edico	*6.054.308.725*	*0*	*6.054.308.725*	*0*
Cộng	**6.054.308.725**	**0**	**6.054.308.725**	**0**

(*) Công ty góp vốn đầu tư bằng tài sản cố định hữu hình vào Công ty Cổ phần Edico theo Nghị quyết số 02/2016/VMI/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 23/02/2016, giá trị góp vốn 6.054.308.725 đồng, đạt 26,09% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Edico tại thời điểm 30/6/2017.

12. Chi phí trả trước

	30/6/2017	01/01/2017
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**580.779.804**	**409.085.839**
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	45.000.000	135.000.000
Chi phí mua bảo hiểm	43.156.667	18.458.788
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	213.535.255	255.627.051
Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông Bình Sơn	279.087.882	0
b. Chi phí trả trước dài hạn	**2.098.640.583**	**2.658.032.983**
Chi phi đền bù giải phóng mặt bằng (*)	1.244.731.764	1.452.187.058
Chí phí đưa mỏ đá Sơn Phước vào khai thác (*)	657.952.000	760.016.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	195.956.819	445.829.925
Cộng	**2.679.420.387**	**3.067.118.822**

(*) Đây là phần chi phí liên quan đến việc khai thác mỏ đá Sơn Phước, thuộc địa phận xã Hoà Ninh, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng, thời gian phân bổ tương ứng với thời gian khai thác. Thời gian phân bổ từ tháng 9/2015 đến tháng 8/2020.

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017		Phát sinh		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam	**68.666.682.040**	**68.666.682.040**	**68.853.350.040**	**44.960.000.000**	**44.773.332.000**	**44.773.332.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hải Châu (1)	29.863.332.000	29.863.332.000	30.050.000.000	41.880.000.000	41.693.332.000	41.693.332.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng (2)	35.723.350.040	35.723.350.040	35.723.350.040	0	0	0
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng (3)	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000	3.080.000.000
b. Vay dài hạn Đồng Việt Nam	**666.669.000**	**666.669.000**	**0**	**666.666.000**	**1.333.335.000**	**1.333.335.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hải Châu (1)	666.669.000	666.669.000	0	666.666.000	1.333.335.000	1.333.335.000
Cộng	**69.333.351.040**	**69.333.351.040**	**68.853.350.040**	**45.626.666.000**	**46.106.667.000**	**46.106.667.000**

Chi tiết Vay ngắn hạn Ngân hàng:

(1) Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hải Châu

Số hợp đồng	Hạn mức	Ngày hợp đồng/ Phụ lục	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư nợ tại 30/6/2017
Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam					**29.863.332.000**
2001-LAV-201600617 và Phụ lục số 03/PLHĐ	70.000.000.000	13/3/2017	6 tháng	Điều chỉnh	28.530.000.000
2001-LAV-201601212	3.000.000.000	10/8/2016	24 tháng	Điều chỉnh	1.333.332.000
Vay dài hạn Đồng Việt Nam					**666.669.000**
2001-LAV-201601212	3.000.000.000	10/8/2016	24 tháng	Điều chỉnh	666.669.000
Cộng					**30.530.001.000**

13. Vay và nợ thuê tài chính *(tiếp theo)*

(1) Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hải Châu

Hình thức đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp như sau.

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng	Tài sản bảo đảo
2001-LAV-201600617 và Phụ lục số 03/PLHĐ	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sử dụng đất của bên thứ ba số BC 179660 giá trị 720.000.000 đồng; số AO 068305 giá trị 1.644.000.000 đồng; Số BC 281874 giá trị 3.998.000.000 đồng; Số AD 260005 giá trị 1.466.000.000 đồng; Số CC 829092 giá trị 2.625.000.000 đồng; Số CC 829093 giá trị 2.625.000.000 đồng. - Máy rải bê tông nhựa biển số 43XA-0884; 43XA-0890 và 43XA-0887 tổng giá trị 9.272.000.000 đồng; Máy lu bánh thép biển số 43SA-0259 giá trị 500.000.000 đồng; Máy lu bánh lốp biển số đăng ký 43SA-0260 và 43LA-0681 tổng giá trị 1.422.000.000 đồng; Máy lu bánh lốp biển số 43LA-0618, 43LA-0617, 43LA-0619 và 43LA-0620 tổng giá trị 3.085.000.000 đồng; Máy xúc lật bánh lốp biển số 43LA-0624 và 43LA-0625 tổng giá trị 1.635.000.000 đồng; Máy ủi bánh xích biển số 43LA-0681 giá trị 672.000.000 đồng. - Bộ trạm trộn bê tông nhựa nóng Quảng Nam năng suất 150T/h giá trị 4.300.000.000 đồng.
2001-LAV-201601212	Mua máy móc thiết bị	

(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng

Số hợp đồng	Hạn mức	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư nợ tại 30/6/2017
Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam					
01/2017/2820786/HĐTD	100.000.000.000	12/01/2017	8 tháng	Điều chỉnh	35.723.350.040
Cộng					**35.723.350.040**

Hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp như sau.

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng	Tài sản bảo đảo
01/2017/2820786/HĐTD	Bổ sung vốn lưu động	- Trạm bê tông nhựa nóng Bình Hiệp công suất 120 tấn/giờ, đường dây 22KV và trạm biến áp 560KVA-22/0,4kV với tổng giá trị tài sản thế chấp là 6.600.000.000 đồng. - Quyền sử dụng đất của bên thứ ba số CC 906604 bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất với tổng giá trị tài sản thế chấp là 10.742.000.000 đồng. - Quyền sử dụng đất của bên thứ ba số CA 547809 và CA 547810 với tổng giá trị là 6.600.000.000 đồng.

(3) Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng

Số hợp đồng	Hạn mức	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Dư nợ tại 30/6/2017
Vay ngắn hạn Đồng Việt Nam					
250N11A161740001	3.080.000.000	25/01/2017	8 tháng	Điều chỉnh	3.080.000.000
Cộng					**3.080.000.000**

13. Vay và nợ thuê tài chính *(tiếp theo)*

(3) Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng

Hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp như sau.

Số hợp đồng	Mục đích sử dụng	Tài sản bảo đảo
250N11A16174 0001	Bổ sung vốn lưu động	- Quyền sử dụng đất số bìa AĐ 712010, thửa 24 tờ bản đồ 16, địa chỉ 20 Nguyễn Tri Phương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; giá trị 4.400.000.000 đồng.

14. Phải trả người bán

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**23.182.442.970**	**23.182.442.970**	**23.576.358.599**	**23.576.358.599**
Công ty Cổ phần Jitta	5.289.466.750	5.289.466.750	6.000.540.350	6.000.540.350
Công ty TNHH MTV TM & ĐT Sao Trung	2.699.593.300	2.699.593.300	929.406.500	929.406.500
Công ty CP XL & DV TM Đại Việt	1.946.914.261	1.946.914.261	4.046.914.261	4.046.914.261
Công ty TNHH MTV Phương Thiên Nguyên	1.332.410.565	1.332.410.565	1.332.410.565	1.332.410.565
Công ty TNHH Cường Tiến Minh	1.113.350.000	1.113.350.000	1.113.350.000	1.113.350.000
Công ty TNHH Kinh doanh - Thương mại tổng hợp Thọ Trường	1.095.230.000	1.095.230.000	1.088.446.000	1.088.446.000
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và Thiết bị Nam Hải	1.059.275.118	1.059.275.118	680.875.118	680.875.118
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Đông Đô	1.013.715.000	1.013.715.000	0	0
Công ty CP TM và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (Tratimex)	595.205.500	595.205.500	1.099.895.300	1.099.895.300
Phải trả cho các đối tượng khác	7.037.282.476	7.037.282.476	7.284.520.505	7.284.520.505
Cộng	**23.182.442.970**	**23.182.442.970**	**23.576.358.599**	**23.576.358.599**

15. Người mua trả tiền trước

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**15.227.143.227**	**32.689.583.858**
Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng huyện Núi Thành	7.000.000.000	0
Công ty Cổ phần Licogi 16	2.938.679.482	5.277.485.535
Công ty Cổ phần Xây dựng Hải Thạch	972.922.714	8.528.900.000
Công ty Cổ phần An Phú Quý	792.640.000	792.640.000
Công ty Cổ phần ĐT & XD 579	571.988.692	571.988.692
Công ty TNHH Phương Hoa	410.000.000	410.000.000
Công ty TNHH Nguyên Lâm	325.000.000	2.825.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 5 - CTCP	0	13.613.746.000
Các khoản người mua trả tiền trước khác	2.215.912.339	669.823.631
Cộng	**15.227.143.227**	**32.689.583.858**

16. Chi phí phải trả

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**0**	**4.556.148.176**
Phí dịch vụ kiểm toán	0	80.000.000
Công trình Tam Quang - Núi Thành - Quảng Nam	0	931.874.721
Vật tư công trình chưa xuất hóa đơn	0	281.345.455
Công trình Hầm Đèo Cả	0	3.045.000.000
Công trình Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	0	217.928.000
Cộng	**0**	**4.556.148.176**

17. Phải trả khác

	30/6/2017	01/01/2017
a. Ngắn hạn	**8.278.420.780**	**1.547.075.590**
Kinh phí công đoàn	99.760.457	118.968.592
Bảo hiểm xã hội	464.730.598	269.220.681
Bảo hiểm y tế	33.926.938	10.364.071
Bảo hiểm thất nghiệp	15.003.487	4.606.246
Cổ tức phải trả	7.664.999.300	0
Công ty Cổ phần Edico	0	1.143.916.000
Cộng	**8.278.420.780**	**1.547.075.590**
c. Phải trả khác là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Edico	0	1.143.916.000
Cộng	**0**	**1.143.916.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016					
Tại ngày 01/01/2016	**85.999.990.000**	**(28.181.818)**	**728.576.626**	**12.502.037.854**	**99.202.422.662**
- Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	0	0	0	20.000.000.000
- Lãi trong kỳ	0	0	0	5.886.032.745	5.886.032.745
- Phân phối lợi nhuận	0	0	1.104.735.844	(7.768.900.887)	(6.664.165.043)
- Giảm khác	0	(50.000.000)	0	0	(50.000.000)
Tại ngày 30/6/2016	**105.999.990.000**	**(78.181.818)**	**1.833.312.470**	**10.619.169.712**	**118.374.290.364**
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017					
Tại ngày 01/01/2017	**109.499.990.000**	**(133.181.818)**	**1.833.312.470**	**14.983.414.506**	**126.183.535.158**
- Lãi trong kỳ	0	0	0	4.331.778.888	4.331.778.888
- Phân phối lợi nhuận (*)	0	0	701.634.502	(8.787.614.503)	(8.085.980.001)
- Giảm khác (**)	0	0	0	(34.063.411)	(34.063.411)
Tại ngày 30/6/2017	**109.499.990.000**	**(133.181.818)**	**2.534.946.972**	**10.493.515.480**	**122.395.270.634**

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết số 03/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/5/2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, cụ thể:

- Trích lập các quỹ	1.122.615.203	đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	*420.980.701*	*đồng*
Quỹ đầu tư phát triển	*701.634.502*	*đồng*
- Chia cổ tức bằng tiền mặt (7%)	7.664.999.300	đồng

(**) Giảm khác: Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ do kết chuyển lợi nhuận từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco - Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng về Văn phòng Công ty.

18. Vốn chủ sở hữu *(tiếp theo)*

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
Vốn góp của các cổ đông	109.499.990.000	109.499.990.000
Cộng	**109.499.990.000**	**109.499.990.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Vốn góp đầu kỳ	109.499.990.000	85.999.990.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
Vốn góp cuối kỳ	109.499.990.000	105.999.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.664.999.300	5.299.999.500

d. Cổ phiếu

	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.949.999	10.949.999
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.949.999	10.949.999
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.949.999*	*10.949.999*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.949.999	10.949.999
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.949.999*	*10.949.999*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/6/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	2.534.946.972	1.833.312.470

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- *Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
a. Doanh thu	**35.608.713.065**	**56.416.911.117**	**65.722.272.366**	**98.457.201.062**
Doanh thu bán thành phẩm	2.006.734.400	207.725.000	2.700.470.400	367.465.000
Doanh thu bán hàng hóa	11.757.516.547	11.486.317.500	21.106.083.297	17.289.437.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.551.727.273	2.429.000.000	5.965.727.273	7.359.909.091
Doanh thu hợp đồng xây dựng	19.292.734.845	42.293.868.617	35.949.991.396	73.440.389.829
Cộng	**35.608.713.065**	**56.416.911.117**	**65.722.272.366**	**98.457.201.062**
b. Doanh thu với các bên có liên quan				
Công ty Cổ phần Edico	7.876.598.820	13.072.317.500	13.666.906.320	13.661.988.426
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	6.432.645.000	0	13.404.904.250	0
Cộng	**14.309.243.820**	**13.072.317.500**	**27.071.810.570**	**13.661.988.426**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.284.476.941	201.168.962	1.889.951.097	355.867.381
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.353.760.049	9.137.026.650	18.513.290.685	13.486.645.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.299.830.060	1.107.440.653	4.615.148.881	5.698.154.549
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	15.108.205.875	38.149.159.178	29.008.617.965	65.331.182.694
Cộng	**29.046.272.925**	**48.594.795.443**	**54.027.008.628**	**84.871.850.334**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	250.431	3.950.449	509.944	6.204.953
Cổ tức, lợi nhuận được chia	521.739.130	0	521.739.130	0
Cộng	**521.989.561**	**3.950.449**	**522.249.074**	**6.204.953**

4. Chi phí tài chính

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí lãi vay	1.446.859.286	758.421.081	2.616.740.229	1.332.871.065
Cộng	**1.446.859.286**	**758.421.081**	**2.616.740.229**	**1.332.871.065**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân viên	517.007.906	325.506.903	1.059.940.338	1.219.859.146
Chi phí đồ dùng văn phòng	87.171.894	93.331.666	169.587.348	154.689.316
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.226.742	4.226.742	8.453.484	8.453.484
Thuế, phí, lệ phí	212.807.130	240.407.477	498.528.650	327.158.495
Dự phòng phải thu khó đòi	1.241.013.911	1.861.520.866	1.241.013.911	1.861.520.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.477.711	184.071.557	539.021.057	523.049.264
Chi phí bằng tiền khác	366.228.104	105.311.836	441.367.922	104.018.423
Cộng	**2.670.933.398**	**2.814.377.047**	**3.957.912.710**	**4.198.748.994**

6. Thu nhập khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền điện sản xuất thu hộ	183.037.144	490.952.386	281.476.618	642.437.168
Thu nhập khác	0	10.922.000	2.500.000	10.931.650
Cộng	**183.037.144**	**501.874.386**	**283.976.618**	**653.368.818**

7. Chi phí khác

	Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền điện sản xuất chi hộ	183.037.144	490.952.386	281.476.618	667.382.623
Phạt vi phạm hành chính	78.573.000	0	90.573.000	0
Truy thu thuế năm trước	0	0	0	223.411.963
Phạt chậm nộp thuế	171.711.495	221.859.453	171.711.495	310.767.465
Phạt chậm nộp BHXH	12.968.324	4.197.789	21.385.025	7.377.834
Chi phí xử lý công nợ lẻ	0	125	0	125
Cộng	**446.289.963**	**717.009.753**	**565.146.138**	**1.208.940.010**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.703.384.198	5.361.690.353
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a-b+c)	(243.518.546)	(212.133.021)
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	293.252.819	343.669.520
Phạt chậm nộp thuế	*171.711.495*	*171.711.495*
Phạt chậm nộp BHXH	*12.968.324*	*21.385.025*
Phạt vi phạm hành chính	*78.573.000*	*90.573.000*
Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành	*30.000.000*	*60.000.000*
b. Thu nhập không tính thuế	521.739.130	521.739.130
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	*521.739.130*	*521.739.130*
c. Lỗ của Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco - Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	(15.032.235)	(34.063.411)
3. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2)	2.459.865.652	5.149.557.332
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**491.973.129**	**1.029.911.465**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm 2017	6 tháng đầu năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.280.073.881	4.297.138.402
Chi phí nhân công	1.747.514.573	3.511.336.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.949.655.021	3.900.593.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.180.031.945	34.221.872.475
Chi phí khác bằng tiền	1.826.040.220	2.992.258.887
Cộng	**23.983.315.640**	**48.923.199.836**

10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

10.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 30/6/2017 và ngày 31/12/2016.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

10.1. Rủi ro thị trường *(tiếp theo)*

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Văn phòng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Văn phòng Công ty.

Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Văn phòng Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Văn phòng Công ty như sau:

Độ nhạy đối với lãi suất	Tăng/giảm điểm cơ bản (điểm)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (đ)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017		
Đồng	+100	(628.036.224)
Đồng	-100	628.036.224
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016		
Đồng	+100	(430.454.624)
Đồng	-100	430.454.624

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động nhỏ so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Văn phòng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

10.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Văn phòng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

10.2. Rủi ro tín dụng *(tiếp theo)*

Phải thu khách hàng

Văn phòng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chủ yếu giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Văn phòng Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Văn phòng Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Văn phòng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Văn phòng Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

10.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Văn phòng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Văn phòng Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm đ	Trên 1 năm đ	Tổng cộng đ
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay và nợ	44.773.332.000	1.333.335.000	46.106.667.000
Phải trả người bán	23.576.358.599	0	23.576.358.599
Chi phí phải trả	4.556.148.176	0	4.556.148.176
Cộng	**72.905.838.775**	**1.333.335.000**	**74.239.173.775**
Tại ngày 30/6/2017			
Các khoản vay và nợ	68.666.682.040	666.669.000	69.333.351.040
Phải trả người bán	23.182.442.970	0	23.182.442.970
Cộng	**91.849.125.010**	**666.669.000**	**92.515.794.010**

Tài sản đảm bảo

Văn phòng Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, một phần nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng vào ngày 30/6/2017 và ngày 01/01/2017.

Văn phòng Công ty có sử dụng tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của bên thứ ba để thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/6/2017.

11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty:

	Giá trị ghi sổ (đ)				Giá trị hợp lý (đ)	
	30/6/2017		01/01/2017		30/6/2017	01/01/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.529.728.593	0	3.061.204.645	0	6.529.728.593	3.061.204.645
Phải thu khách hàng	69.761.117.069	(973.369.982)	80.562.176.940	(973.369.982)	68.787.747.087	79.588.806.958
Phải thu khác	10.034.321.198	(3.102.534.777)	9.480.159.800	(1.861.520.866)	6.931.786.421	7.618.638.934
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0	17.094.909.091	0	0	17.094.909.091
Cộng	**86.325.166.860**	**(4.075.904.759)**	**110.198.450.476**	**(2.834.890.848)**	**82.249.262.101**	**107.363.559.628**
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	69.333.351.040	0	46.106.667.000	0	69.333.351.040	46.106.667.000
Phải trả người bán	23.182.442.970	0	23.576.358.599	0	23.182.442.970	23.576.358.599
Chi phí phải trả	0	0	4.556.148.176	0	0	4.556.148.176
Cộng	**92.515.794.010**	**0**	**74.239.173.775**	**0**	**92.515.794.010**	**74.239.173.775**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Văn phòng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản vay và nợ tương đương với giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) của các khoản mục này.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/6/2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	68.853.350.040	39.147.000.000
Cộng	**68.853.350.040**	**39.147.000.000**

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(45.626.666.000)	(17.913.571.000)
Cộng	**(45.626.666.000)**	**(17.913.571.000)**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, Công ty đã thông qua chủ trương thoái vốn góp tại Công ty Cổ phần Edico theo Nghị quyết số 10/2017/VMI/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 18/8/2017.

Ngoài ra, không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nào khác làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

- Tại ngày 30/6/2017, Văn phòng Công ty có các bên liên quan là tổ chức bao gồm:

Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Edico	Ông Trương Thế Tùng - TV HĐQT - Giám đốc Ông Lê Văn Bình - TV HĐQT Ông Huỳnh Văn Hiệp - Phó Giám đốc Ông Lê Thanh Tùng - Kế toán trưởng Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	Ông Trương Thế Tùng - Chủ tịch HĐQT Ông Lê Văn Bình - TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 02/8/2017 Ông Lê Quang Thạch - TV HĐQT miễn nhiệm ngày 04/5/2017 - Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 09/8/2017 Ông Lê Thanh Tùng - TV Ban kiểm soát Bà Hồ Thị Hồng Vân - TV Ban kiểm soát miễn nhiệm ngày 04/5/2017 Ông Bùi Quang Đức - TV Ban kiểm soát bổ nhiệm ngày 04/5/2017

2. Thông tin về các bên liên quan *(tiếp theo)*

- Các giao dịch trọng yếu và có số dư với các bên có liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	TK	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV	Bán hàng hóa	131N	2.112.061.830	14.641.087.675	8.170.000.000	8.583.149.505
	Phải trả thi công công trình	331N	7.976.209.117	10.305.452.040	15.770.916.892	2.510.744.265
Công ty Cổ phần Edico	Góp vốn	222	6.054.308.725	0	0	6.054.308.725
	Bán hàng hóa	131N	15.947.683.862	18.933.748.312	30.128.000.000	4.753.432.174
	Phải thu khác	138N	561.065.992	1.607.290.864	1.143.916.000	1.024.440.856
	Phải trả thi công công trình	331N	11.988.692.660	42.615.794.862	36.511.159.000	18.093.328.522
	Phải trả khác	338C	1.143.916.000	0	1.143.916.000	0

- Giao dịch và số dư với thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: đồng

Họ và tên	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	TK	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Hồ Thị Hồng Vân	Thành viên BKS	Tạm ứng	141N	1.462.500	0	1.462.500	0

- Lương và thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong 6 tháng đầu năm 2017 là 694.894.017 đồng.

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Văn phòng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Văn phòng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, tổng doanh thu cũng như tổng tài sản và nợ phải trả của Văn phòng Công ty phát sinh tại Việt Nam nên Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Hoạt động chính của Văn phòng Công ty là bán hàng hoá và xây lắp. Do đó, Văn phòng Công ty trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin báo cáo bộ phận *(tiếp theo)*

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu SXKD đá xây dựng	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cho thuê MMTB	Doanh thu hợp đồng xây dựng	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	**2.700.470.400**	**21.106.083.297**	**5.965.727.273**	**35.949.991.396**	**65.722.272.366**
- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.700.470.400	21.106.083.297	5.965.727.273	35.949.991.396	65.722.272.366
2. Chi phí	**2.052.578.251**	**19.784.336.745**	**4.974.415.640**	**31.173.590.702**	**57.984.921.338**
- Giá vốn	1.889.951.097	18.513.290.685	4.615.148.881	29.008.617.965	54.027.008.628
- Chi phí phân bổ	162.627.154	1.271.046.060	359.266.759	2.164.972.737	3.957.912.710
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**647.892.149**	**1.321.746.552**	**991.311.633**	**4.776.400.694**	**7.737.351.028**
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	**769.716.317**	**6.015.876.608**	**1.700.413.982**	**10.246.842.546**	**18.732.849.454**
5. Tài sản bộ phận	**10.020.775.444**	**78.319.436.946**	**22.137.333.319**	**133.401.495.897**	**243.879.041.605**
6. Tài sản không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng tài sản	**10.020.775.444**	**78.319.436.946**	**22.137.333.319**	**133.401.495.897**	**243.879.041.605**
7. Nợ phải trả bộ phận	**4.991.661.362**	**39.013.358.745**	**11.027.297.438**	**66.451.453.426**	**121.483.770.971**
8. Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	**4.991.661.362**	**39.013.358.745**	**11.027.297.438**	**66.451.453.426**	**121.483.770.971**

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2017 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy từ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 của Văn phòng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành và do cộng sai số học.

4. Thông tin so sánh *(tiếp theo)*

Phân loại lại trên Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2017				
Chỉ tiêu	**Mã số**	**Trước khi phân loại lại**	**Sau khi phân loại lại**	**Chênh lệch**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)=(3)-(4)*
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	46.106.667.000	44.773.332.000	1.333.335.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	1.333.335.000	(1.333.335.000)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13.564.690.035	13.564.690.036	(1)

5. Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Văn phòng Công ty diễn ra không liên tục.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 8 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Trà Giang	Huỳnh Văn Hiệp	Trương Thế Tùng